TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 8 – 2024
Về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Trung Nghĩa.

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2024/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2024, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Tè Thanh T , sinh năm 1987.

Địa chỉ: ấp T , xã Th , huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

* *Bị đơn:* Anh Nhan Minh H , sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khóm B , phường Kh , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/7/2024 cũng như tại đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn Tè Thanh T trình bày:

Chị Tè Thanh T và anh Nhan Minh H kết hôn, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường Kh , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/02/2006. Trong thời gian kết hôn, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nhan Thiên T1 (nam) sinh ngày 15/7/2007 và Nhan Thiên Qu (nam) sinh ngày 09/5/2015. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính tình, hiện nay tình cảm không còn.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị Tè Thanh T yêu cầu được ly hôn với anh Nhan Minh H .

- Về con chung: Chị Tè Thanh T đồng ý giao cho anh Nhan Minh H được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Nhan Thiên T1 (nam) sinh ngày 15/7/2007 và Nhan Thiên Qu (nam) sinh ngày 09/5/2015 cho đến khi cháu T1 và cháu Qu thành niên, lao động được; chị T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do chị Tú giao nộp là bản sao Giấy chứng nhận kết hôn của chị Tè Thanh T và anh Nhan Minh H ; bản sao căn cước công dân của chị Tè Thanh T ; bản sao Giấy khai sinh của cháu Nhan Thiên T1 và Nhan Thiên Qu .

Bị đơn anh Nhan Minh H trình bày: Anh Nhan Minh H và chị Tè Thanh T tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn đúng như chị T trình bày. Trong thời gian sống chung, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nhan Thiên T1 (nam) sinh ngày 15/7/2007 và Nhan Thiên Qu (nam) sinh ngày 09/5/2015.

Vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, do giận nhau nên chị T về sống với cha mẹ, hiện anh H đang sống cùng hai con.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nhan Minh H không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ.

- Về con chung: Nếu chị T kiên quyết ly hôn, anh H xin trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Nhan Thiên T1 (nam) sinh ngày 15/7/2007 và Nhan Thiên Qu (nam) sinh ngày 09/5/2015 cho đến khi hai con thành niên, lao động được. Anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Tè Thanh T khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Nhan Minh H . Yêu cầu của chị Tè Thanh T được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Tè Thanh T có đơn xin giải quyết vắng mặt, tại đơn xin giải quyết vắng mặt, chị T đã trình bày rõ yêu cầu của mình và chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Nhan Thiên T1 và Nhan Thiên Qu cũng như lời trình bày và thừa nhận của bị đơn Nhan Minh H ; đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị T và anh H về việc kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường Kh , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/02/2006 và vợ chồng đã có 02 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị T và anh H đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, hiện nay, chị T và anh H chung sống không hạnh phúc, mạnh ai nấy sống, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau nuôi dạy con chung. Như vậy, chị T và anh H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh H.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử vụ án cháu Nhan Thiên T1 và Nhan Thiên Qu đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng muốn sống với cha, đồng thời chị T và anh H cùng thống nhất trong trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh H đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Nhan Thiên T1 (nam) sinh ngày 15/7/2007 và Nhan Thiên Qu (nam) sinh ngày 09/5/2015 cho đến khi cháu T1 và cháu Qu thành niên, lao động được. Do đó, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự tự thỏa thuận của chị T và anh H là giao cho anh H được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung là cháu Nhan Thiên T1 (nam) sinh ngày 15/7/2007 và Nhan Thiên Qu (nam) sinh ngày 09/5/2015 cho đến khi cháu T1 và cháu Qu thành niên, lao động được.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh H về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn cùng khẳng định tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu là 300.000 đồng, theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Tè Thanh T được ly hôn với anh Nhan Minh H .

2. Về quyền nuôi con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của chị Tè Thanh T và anh Nhan Minh H là giao cho anh Nhan Minh H được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Nhan Thiên T1(nam) sinh ngày 15/7/2007 và Nhan Thiên Qu (nam) sinh ngày 09/5/2015 cho đến khi cháu T1 và cháu Qu thành niên, lao động được.

Trong thời gian anh H nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh H về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu T1 và cháu Qu , anh H có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; chị T có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn cùng khẳng định tài sản chung tự và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Tè Thanh T phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004916 ngày 19/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nhan Minh H có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; Chị Tè Thanh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- UBND phường Kh ,
thị xã Vĩnh Châu, tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU